

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2021/DS-PT
Ngày: 16-12-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 428/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2021/DS-PT ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trương Thị C, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 6, khu phố A, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Trương Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 3, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Trương Thị Ng, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 1298, tổ 21A, ấp V, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Trương Thị Th, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 3, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Trương Thị Ph, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 3, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Trương Ngọc V, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 3, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Trương Thị Th1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 1172D, tổ 2, khu phố P, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 0117A, tổ 2, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2018).

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn Gh, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 4, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Minh N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà A 141P, đường B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 23/3/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Trọng C – Luật sư của Văn phòng Luật sư C và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Thị Bích L1, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 4, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Trương Ngọc L2, sinh năm 1976;

3. Bà Trương Thị Nh, sinh năm 1979;

4. Ông Trương Tấn T, sinh năm 1982;

5. Ông Trương Thanh Ph1, sinh năm 1984;

6. Bà Châu Thị Ngọc K, sinh năm 1982;

7. Bà Nguyễn Huỳnh Nh1, sinh năm 1985;

8. Ông Trương Văn G, sinh năm 1946;

9. Ông Trương Văn H, sinh năm 1978;

10. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1983;

11. Ông Trương Thanh H1, sinh năm 1986;

12. Bà Hồ Thị Thu Tr, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

13. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tầng 16, tháp A-B, Tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, đường L, phường H, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Thanh T, chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền số 2412/VPĐKĐĐ-TCHC ngày 15/10/2019).

14. Bà Dương Thị L3, sinh năm 1950; địa chỉ: K3/91C, khu phố Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

15. Ông Nguyễn Ngọc N1; địa chỉ: Số 58/13, khu phố Tân Hòa, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trương Văn N2, sinh năm 1932; địa chỉ: Khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 4, khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố C, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Văn Gh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 19/11/2018, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:*

Khoảng trước năm 1975, cụ Trương Văn D (cha của các nguyên đơn), cụ Trương Văn B (cha của bị đơn) và cụ Trương Thị X là những người có công trong việc xây dựng Dinh để thờ cúng cụ Dương Ngọc C1 nên sau năm 1975, ông Dương Ngọc H2 (cháu của ông C1) tặng cho cho ông D, ông B và cụ X mỗi người một phần đất để sản xuất với điều kiện những người này phải có trách nhiệm gìn giữ, trùng tu và dọn dẹp Dinh nêu trên cho sạch sẽ. Theo đó, ông B được tặng cho phần đất nay thuộc thửa đất số 576 (ông B chết thì để lại phần đất cho con là ông Trương Văn O quản lý, sử dụng, sau khi ông O chết thì bà Văn Thị G là vợ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ); phần đất cụ X được cụ H2 cho là phần đất mà hiện nay ông Nguyễn Văn N3 là con ruột của cụ X đứng tên trên GCNQSDĐ. Ông D được tặng cho phần đất thuộc thửa 577, tờ bản đồ số 5 tại phường T1 hiện nay đang tranh chấp.

Thửa đất số 577, tờ bản đồ số 5 tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương từ năm 1975 do ông D quản lý, sử dụng, sau khi ông D chết thì các con của ông D quản lý, sử dụng. Năm 2018, nguyên đơn mới phát hiện thửa đất số 577, tờ bản đồ số 5, diện tích khoảng 2.300m² tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương của ông D nhưng lại được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trương Văn Gh, nguyên đơn đã nhiều lần gặp ông Gh1 đề nghị ông làm thủ tục chuyển quyền sử dụng sang cho nguyên đơn.

Trong buổi hòa giải ngày 11/10/2018 tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã T1, ông Gh1 cùng vợ là bà Hồ Thị Bích L1 cũng thừa nhận đây là đất của ông D chết để lại nên đồng ý trả lại toàn bộ thửa đất số 577 cho nguyên đơn

nhưng sau này không Bết lý do gì mà bị đơn đã thay đổi nên mới phát sinh tranh chấp.

Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Gh1 là không đúng quy định của pháp luật vì khi cấp GCNQSDĐ không qua đo đạc thực tế, không kiểm tra nguồn gốc đất, không kiểm tra ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên, để từ đó cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00973/QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng số CO 002208, số vào sổ CS 02289 ngày 05/9/2018 là hoàn toàn không đúng đối tượng sử dụng đất. Bởi vì, hộ ông Gh1 không có quản lý, sử dụng phần đất này.

Mặt khác, theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ ông Gh1 khai đất có nguồn gốc là nhận thừa kế, tại biên bản hòa giải của Hội đồng hòa giải UBND phường T1, ông Gh1 cũng thừa nhận đất có nguồn gốc của cụ Dương Ngọc H2 nhưng tại buổi đối chất bị đơn lại cho rằng đất có nguồn gốc của bà V là có nhiều sự mâu thuẫn trong chính lời khai của bị đơn.

Việc ông Gh1 âm thầm đi đăng ký, kê khai và được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp GCNQSDĐ là trái quy định của pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu:

+ Yêu cầu Tòa án buộc hộ ông Trương Văn Gh phải trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất theo kết quả đo đạc 2.232,4m² thuộc thửa số 577, tờ bản đồ số 05, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương (tức là công nhận thửa đất số 577, tờ bản đồ 05 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của nguyên đơn).

+ Yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi GCNQSDĐ số CO 002208, số vào sổ CS 02289 ngày 05/9/2018 cấp cho hộ ông Trương Văn Gh đối với thửa đất số 577, tờ bản đồ số 05, để cấp lại cho các nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày: Theo lời khai của người làm chứng xác định diện tích đất tranh chấp là do ông D để lại cho các nguyên đơn. UBND phường T1 cũng xác định nguyên đơn là người quản lý, sử dụng đất. Kết quả thẩm định tại chỗ xác định toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp là do nguyên đơn tạo lập, bị đơn không có tài sản gì gắn liền với diện tích đất tranh chấp. Tại buổi hòa giải ngày 11/10/2018 ông Gh1 cũng thừa nhận đây là đất của ông D chết để lại nên đồng ý trả lại toàn bộ thửa đất số 577, tờ bản đồ 05 cho nguyên đơn. Bị đơn cho rằng bị đơn có quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Việc kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ cho ông Trương Văn Gh không đúng quy định của pháp luật, không đo đạc thực tế, không ký giáp ranh và niêm yết công khai. Theo quy định của pháp luật thì người sử dụng đất công khai, không tranh chấp và ngay tình trên 30 năm thì được công nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời, tại phiên sơ thẩm tòa, nguyên đơn trình bày như sau: Theo Mạnh trích lục địa chính (có đo đạc chính lý) số 66-2019 ngày 13/6/2019 diện tích đất

tranh chấp 2.232,4m² có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước (mương nước là ranh đất giữa thửa 577 với thửa 530 và thửa 578); phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp thửa 579; phía Bắc giáp thửa 576). Cạnh phía Đông thửa 577 giáp mương thoát nước và mương nước là ranh đất giữa thửa 577 với thửa 530 và thửa 578. Do đó cạnh hướng Đông của thửa 577 có ranh rõ ràng với thửa 530, 578. Nguyên đơn yêu cầu công nhận cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 2.144,8m² (gồm: 2.117m² (trong đó có 248,7m² thuộc hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa 577 + 2,4m² thuộc thửa 530 + 24,9m² thuộc thửa 578 + 0,5m² thuộc thửa 579), đối với diện tích 82,4m² thuộc thửa 577 là lối đi hiện hữu có từ năm 1975 đến nay, nguyên đơn tự nguyện chừa ra để làm lối đi chung; diện tích 4,8m² thuộc thửa 576 đã cấp GCNQSDĐ cho bà Văn Thị G nguyên đơn không có tranh chấp đối với phần này.

- Bị đơn ông Trương Văn Gh trình bày:

Thửa đất số 577, tờ bản đồ số 5, tại phường T1 có nguồn gốc do cụ Đình cho gia đình cố Trương Văn C (là ông nội của ông Trương Văn Gh) và cụ Trương Văn B (là cha của ông Trương Văn Gh). Phần đất này, trước đây khoảng năm 1980 đến năm 1983 thì đưa vào Hợp tác xã, sau đó Hợp tác xã giải thể thì Hợp tác xã giao lại bà Nguyễn Thị V, bà V canh tác đất được 02 đến 03 năm thì ông B xin lại đất để canh tác. Sau đó ông B chết thì để lại phần đất này cho ông Gh1 nên ông Gh1 đi đăng ký, kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Năm 1999, hộ của ông Gh1 được cấp GCNQSDĐ nên đến năm 2000 do không có nhu cầu sử dụng đất nên ông B cho ông D mượn đất để canh tác. Sau khi ông D chết thì ông V tiếp tục sử dụng đất. Do ông Gh1 và ông D có quan hệ bà con nên khi cho mượn đất thì không lập văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói

Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ theo quy trình đại trà, nên ông Trương Văn Gh đã đi kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ đầy đủ và đúng quy trình thủ tục của cơ quan cấp có thẩm quyền nên ngày 23/8/1999 UBND huyện (nay là thị xã) T cấp GCNQSDĐ số số 00973/QSDĐ/TU công nhận cho hộ ông Trương Văn Gh được quyền sử dụng thửa đất số 577 và sau này ông Gh1 đã đi cấp đổi GCNQSDĐ nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông Gh1 là đúng quy định của pháp luật.

Tại buổi hòa giải ngày 11/10/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T1, ông Gh1 đồng ý trả đất vì ông Gh1 đã lớn tuổi nên chưa có nhận thức đúng đắn về vấn đề này. Sau đó, ông Gh1 mới tìm hiểu lại và thấy yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ nên đã thay đổi ý kiến.

Bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày là đất của bị đơn cho nguyên đơn mượn để sử dụng (cho mượn không phải trả tiền) nên mới cấp GCNQSDĐ cho bị đơn. Việc nguyên đơn tạo lập tài sản trên đất bị đơn không có tranh chấp hay khiếu nại.

Con đường diện tích 87,6m² thuộc thửa 577, tờ bản đồ số 05 trước đây chỉ là bờ ruộng, sau này phía bị đơn mới san lấp bờ ruộng thành lối đi. Do hai bên

đều có quan hệ bà con nên phía nguyên đơn cũng không tranh chấp hay ngăn cản với bị đơn về lỗi đi này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất do cụ Dương Ngọc C1 cho ông D và ông D cho các con nhưng không có giấy tờ chứng minh việc tặng cho này. Ông D quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến năm 2008 ông D chết thì ông V trồng cây tràm. Đến năm 2018, các con ông D mới biết đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trương Văn Gh mới phát sinh tranh chấp là không đúng. Bởi vì, khi cấp GCNQSDĐ Nhà nước luôn có chủ trương thông báo kê khai, đăng ký, ông Gh1 đã đi đăng ký và thủ tục đăng ký được niêm yết danh sách công khai. Bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng lần thứ nhất vào năm 1999, sau đó cấp đổi vào năm 2018 đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Nguồn gốc đất bị đơn trình bày: Thửa 577 do cụ H2 cho ông D, sau đó, ông D cho ông Gh1. Năm 1980, thửa đất này được đưa vào Hợp tác xã, khi Hợp tác xã tan rã thì đã trả lại đất cho người dân là phù hợp với thực tế. Năm 1995, ông B, ông Gh1 cho ông D mượn thửa 577 canh tác. Những người làm chứng chỉ biết ông D canh tác trên thửa 577 chứ không biết việc ông B, ông Gh1 cho ông D mượn phần đất này.

Nguyên đơn căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 11/10/2018 tại UBND phường T1 có nội dung ông Gh1 đồng ý trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa 577 cho nguyên đơn để khởi kiện là không có cơ sở. Bởi vì, tại buổi hòa giải ngày 11/10/2018, ông Gh1 chỉ nghĩ là hòa giải đối với con đường đi hiện hữu thuộc thửa 577 nên mới ký tên nhưng sau đó mới biết là hòa giải tranh chấp đối với toàn bộ thửa 577 nên ông Gh1 không đồng ý. Do đó, đây không phải là căn cứ để giải quyết vụ án. Thửa đất 577 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trương Văn Gh là đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích L1 cùng các con gồm các ông (bà) Trương Thanh Ph1, Trương Thị Hồng Nh, Trương Ngọc L2, Châu Thị Ngọc K, Nguyễn Huỳnh Nh1, Trương Tấn T thống nhất trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Trương Văn Gh và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L3 trình bày:* Hộ bà Dương Thị L3 đang quản lý, sử dụng thửa 578, tờ bản đồ số 5 tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ranh đất giữa thửa 577 với 578 được xác định bằng trụ bê tông. Bà L3 không có yêu cầu gì về vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc N1:* Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông N1 biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng ông N1 vẫn vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Trương Văn G, Trương Thị H2, Trương Văn H, Trương Thanh H1, Hồ Thị Thu Tr trình bày: Trên thửa đất số 577 có lối đi chung giáp với thửa đất số 576. Đây là lối đi duy nhất của gia đình ông G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương trình bày:

Việc cấp đổi Giấy chứng nhận số CO 002208 từ GCNQSDĐ số vào sổ 00973 QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp căn cứ trên Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Điều 22 Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; Điều 1 Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tại thời điểm thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ số CO 002208, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T chỉ thực hiện trích lục địa chính thửa đất trên cơ sở bản đồ địa chính, không kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và không có đo đạc thực tế. Do đó, không thực hiện ký giáp ranh với các chủ sử dụng đất liền kề và không niêm yết công khai ranh giới sử dụng đất.

Theo bản đồ địa chính, thửa số 576 tiếp giáp với thửa số 577, tờ bản đồ số 5, tại phường T1 không có lối đi chung.

Việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CO 002208 (số vào sổ CS02289) của hộ ông Trương Văn Gh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 2 Điều 101, khoản 1 và khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trương Văn Gh.

Các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 2.227,6m² (gồm: 2.117m² (trong đó có 248,7m² thuộc hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa 577 + 2,4m² thuộc thửa 530 + 24,9m² thuộc thửa 578 + 0,5m² thuộc thửa 579 + 82,8m² lối đi hiện hữu thuộc thửa 577), tờ bản đồ số 5, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh GCNQSDĐ số vào sổ CS 02289 ngày 05/9/2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (do Sở Tài nguyên và Môi trường là người đại diện hợp pháp) cấp cho hộ ông Trương Văn Gh để cấp lại cho các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1.

Các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ theo nội dung quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 11/8/2020 bị đơn ông Trương Văn Gh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích L1 kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Trương Văn Gh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm đã xét xử không đúng về nội dung và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

Về nội dung: Nguồn gốc đất của bị đơn trình bày rõ ràng có căn cứ và xuyên suốt thời gian dài từ năm 1975 cho đến nay; bị đơn đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ vào năm 1999 và được cấp đổi lại vào năm 2018, trong thời gian dài bị đơn được cấp giấy chứng nhận, nguyên đơn không có bất cứ khiếu nại nào; Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét chứng cứ một cách toàn diện, chỉ căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và một số người làm chứng mà không xem xét lời khai của bà V là người trực tiếp sử dụng đất này từ năm 1980 -1983; Tòa án sơ thẩm căn cứ vào nội dung biên bản hòa giải tại UBND phường Thanh Phước ngày 11/10/2018 là không đúng vì biên bản hòa giải này về nội dung bị đơn đã xin thay đổi ý kiến và khi hòa giải chỉ có đại diện của gia đình ông Gh1 là ông Gh1 và bà L1 (vợ ông Gh1), thiếu các con của ông Gh1 là chưa tuân thủ đúng quy định vì đất cấp cho hộ ông Gh1 nên buộc phải có các con của ông Gh1 tham giá.

Về tố tụng: Trên đất có tài sản của gia đình ông Gh1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ; Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn chỉ tranh chấp thửa 577 nhưng cấp sơ thẩm tuyên trong phần quyết định của bản án có nhiều thửa đất khác như thửa 530, thửa 578, thửa 579.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc cấp GCNQSDĐ tại thửa 577 cho bị đơn là theo diện đại trà chỉ thực hiện trích lục địa chính thửa đất trên cơ sở bản đồ địa chính, không kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và không có đo đạc thực tế, không thực hiện ký giáp ranh với các chủ sử dụng đất liền kề và không niêm yết công khai ranh giới sử dụng đất; nguyên đơn có quá trình quản lý sử dụng; trên đất có cây trồng của ông Trương Ngọc V. Do đó, nguyên đơn có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 11/10/2018 tại UBND phường T1, bị đơn cũng đã thừa nhận đất là của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 là không có căn cứ. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, bà L2, bà Nh, ông T, ông Ph1, bà K, bà Nho, ông G, ông H, bà H2, ông H1, bà Tr, UBND tỉnh Bình Dương có yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông N1, bà L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 16/9/2019, nguyên đơn bà C, bà L, bà Ng, bà Th, bà Th, ông V, bà Th1 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Gh1 trả lại diện tích đất khoảng 2.300m² thuộc thửa số 577, tờ bản đồ số 5, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, thu hồi GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Trương Văn Gh.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm; mảnh trích lục địa chính số 66-2019 ngày 13/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T thể hiện: Diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 2.144,8m² (Gồm: 2.117m² (có 248,7m² hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa 577 + 2,4m² thuộc thửa 530 + 24,9m² thuộc thửa 578 + 0,5m² thuộc thửa 579) có tứ cận: Phía đông giáp mương thoát nước (mương nước là ranh đất giữa thửa 577 với thửa 530 và thửa 578); phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp thửa 579; phía Bắc giáp thửa 576); tài sản trên đất có 241 cây tràm của ông V trồng năm 2013 và đường đi diện tích 82,8m² do gia đình ông Gh1, ông G (anh ông Gh1) sử dụng làm lối đi vào nhà ông Gh1, ông G.

Nguyên đơn cho rằng, nguồn gốc đất do cha của nguyên đơn là cụ Trương Văn D được tặng cho sau năm 1975 và canh tác phần đất này; năm 2008, ông D chết thì ông Trương Ngọc V (01 trong các người con của ông Dũ) tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Do các thửa đất của nguyên đơn sử dụng năm liền kề thửa đất 577 nên nguyên đơn đăng ký quyền sử dụng đất đã bỏ sót thửa đất số 577, do thiếu kiểm tra nên không Bết, khi biết thì có yêu cầu bị đơn ông Gh1 trả đất thì ông Gh1 đồng ý ký biên bản trả đất tại Ủy ban nhân dân phường T1 nhưng không thực hiện. Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất do cố Trương Văn C (ông nội của ông Gh1) và cụ Trương Văn B (cha của ông Gh1) được tặng cho; phần đất này khoảng năm 1980 đến năm 1983 được đưa vào hợp tác xã, khi hợp tác xã giải thể thì hợp tác xã giao lại cho bà Nguyễn Thị V, bà V canh tác đất được 02 đến 03 năm thì cụ Trương Văn B nhận lại đất để canh tác; sau khi ông B chết thì để lại phần đất này cho ông Gh1 nên ông Gh1 mới đi đăng ký, kê khai và được cấp GCNQSDĐ; năm 2000, ông B cho ông D (cha của các nguyên đơn) mượn đất để canh tác (việc cho mượn đất chỉ nói miệng không có giấy tờ); sau khi ông D chết thì ông V tiếp tục sử dụng đất.

Xét, hai bên đương sự đều không chứng minh được về giấy tờ nguồn gốc đất, giấy tờ cho mượn đất, xác minh tại địa phương thì thửa đất số 577 là đất nông nghiệp nên được miễn thuế, hai bên đương sự không phải nộp thuế. Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ, ông Gh1 khai nguồn gốc thửa đất 577, là do thừa kế năm 1997, nhưng trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có văn bản thể hiện việc thừa kế. Trong khi đó, bà Văn Thị G (hiện đang quản lý thửa 576 là vợ của ông Trương Văn O, con dâu của ông B) và ông Trương Văn G (ông G là anh của bị đơn và là con của ông B là người sử dụng con đường hiện hữu thuộc thửa 577) có cùng ý kiến: Thửa đất 577 có nguồn gốc đất là của ông D từ sau năm 1975, sau khi ông D chết thì con ông D là ông Trương Ngọc V quản lý, sử dụng. Ông G và bà G đều khẳng định thửa 577 là đất của ông D chứ không phải là của ông B nên không có cơ sở cho rằng thửa đất 577 là do ông Gh1 được thừa kế từ ông B. Bên cạnh đó, cụ Trương Văn N2 (bút lục 133, 134), ông Nguyễn Văn N3 (bút lục 139, 140) khẳng định: Sau năm 1975, cụ Dương Ngọc H2 có chia đất cho ông D (nay thuộc thửa 577 do ông V đang quản lý, sử dụng; chia đất cho ông B (nay thuộc thửa 576, ông B chết để lại cho ông O, ông O chết để lại cho bà Văn Thị G), và chia đất cho cụ X (phần đất cho cụ X hiện ông N3 quản lý, sử dụng). Thửa 577 do ông D và các con của ông D quản lý sử dụng từ thời điểm đó đến nay. Ông Gh1 không có quản lý, sử dụng phần đất này. Quá trình ông D và ông V quản lý sử dụng từ sau năm 1975 đến nay được chứng minh qua các lời khai của những người làm chứng là ông Quách Văn T, Phạm Văn Tr, Nguyễn Văn N3, Trương Văn N2 (bút lục 146, 147, 139, 140, 133, 134), biên bản xác minh ngày 21/8/2019 đối với Trưởng Ban điều hành khu phố C, phường T1 (bút lục 144). Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 11/10/2018 tại Hội đồng hòa giải phường T1 (bút lục 52-53) và biên bản xác minh ngày 21/8/2019 tại Ủy ban nhân dân phường T1 (bút lục 145) có nội dung: Ngày 11/10/2018, Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai của Ủy ban nhân dân phường T1 tiến hành hòa giải và lập biên bản hòa giải giữa các ông (bà) C, L, Ng, Thới, Ph, Th, V với ông Gh1. Kết quả hòa giải: Ông Gh1 cùng vợ là Hồ Thị Bích

L1 thống nhất trả lại thửa đất 577, tờ bản đồ số 5, cho gia đình ông V; gia đình ông V thống nhất chừa lại một phần đất là đường đi vào đất và nhà ông Gh1, cụ thể: Phần đất tiếp giáp với thửa đất của bà Ph vào đất của ông Gh1 chừa đường đi là 03 mét chiều ngang, tính từ ranh đất của bà Ph; phần đất tiếp giáp với thửa đất của bà G vào nhà ông Gh1, chừa đường đi bề rộng là 02 mét tính từ ranh đất bà G. Như vậy, theo biên bản hòa giải thành ngày 11/10/2018, thì bị đơn đã giao trả thửa đất 577 cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn chừa cho bị đơn đường đi có chiều ngang 02 mét (cạnh giáp đất bà G) trên thửa đất 577. Thực tế hiện nay trên đất tranh chấp bị đơn không có tài sản gì, mà có 241 cây tràm do ông Trương Ngọc V trồng năm 2013 và con đường đi vào nhà đất của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với con đường đi diện tích $82,8m^2$ trên thửa đất 577 (giáp thửa 576), các đương sự đều thống nhất con đường này tồn tại từ năm 1975, nguyên đơn đồng ý để diện tích $82,8m^2$ này để bị đơn làm lối đi vào nhà của bị đơn. Theo biên bản xác minh ngày 22/6/2020 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T thì giữa thửa 576 và 577 trên bản đồ địa chính không có thể hiện lối đi. Tại biên bản hòa giải ngày 11/10/2018, các bên thống nhất chừa cho bị đơn đường đi có chiều ngang 02 mét. Theo mảnh trích lục địa chính số 66-2019 ngày 13/6/2019 thì trên thửa 577 con đường có chiều ngang đoạn bắt đầu là 2,58 mét, đoạn cuối là 2,5 mét, chiều dài (34,74 mét) hết thửa đất 577. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2021 của Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện: Cạnh hướng Bắc của thửa 577 giáp thửa số 576, giữa thửa 577 và 576 có đường đi vào phần đất thuộc thửa số 528, 529 của ông Gh1, con đường có diện tích $82,8m^2$, đoạn đầu (tiếp giáp đường) chiều ngang 2,58 mét, kéo dài hết thửa đất 577, đoạn sau (giáp thửa số 530), chiều ngang 2,5 mét. Thực tế, thửa 530 của ông Nguyễn Ngọc N1 có con đường hiện hữu chiều ngang 04 mét (nằm trong GCNQSDĐ của ông N1) để cho chủ sử dụng thửa 561 ra vào đất và đoạn đường này kéo dài từ đất ông N1 qua các thửa đất liền kề khác có chiều dài khoảng 01 km để ra đường công cộng có chiều ngang khoảng từ 02 mét – 2,5 mét (trừ phần đường qua đất ông N1), ngoài con đường đi nằm trên thửa 577, ông Gh1 không còn con đường nào khác để vào thửa 528 + 529 (có nhà ông Gh1 trên đất), nếu không sử dụng lối đi qua thửa số 577 thì phải sử dụng lối đi nêu trên, thực tế lối đi trên thửa 577 là thuận tiện, hợp lý nhất và thiệt hại ít nhất. Căn cứ quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự về quyền về lối đi qua, cần để diện tích $82,8m^2$ nêu trên để bị đơn quản lý, sử dụng làm đường đi.

Đối với diện tích $4,8m^2$ là con đường hiện hữu thuộc thửa 576 của bà Văn Thị G, nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp pháp luật.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng phần đất đo đạc thực tế là $2.227,6m^2$ trong đó bao gồm diện tích thửa 530 là $2,4m^2$, thửa 578 là $24,9m^2$, thửa 579 là $0,5m^2$ là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thấy rằng: Căn cứ theo Biên bản xem

xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì thửa đất 577 có cạnh hướng Đông giáp thửa đất 530 (của ông Nguyễn Ngọc N1) và thửa 578 (của bà Dương Thị L3), ranh giới là mương thoát nước rộng 1,5m, sâu 01m do chủ thửa đất 530 và 578 đào, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ranh giới giữa thửa đất số 577 và các thửa đất số 530, 578 là mương thoát nước. Hướng Nam giáp thửa đất 579 của ông Trương Ngọc V, ranh giới là đường bờ, phía trên có trồng tầm vông. Như vậy, ranh giới giữa thửa đất số 577 và các thửa đất số 530, 578, 579 đã được xác định, đồng thời, bà Dương Thị L3 là chủ sử dụng đất thửa 578 cũng xác định ranh giới giữa thửa đất 578 và 577 đã được xác định bằng trụ bê tông nên bà L3 không có yêu cầu gì trong vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho nguyên đơn diện tích đo đạc thực tế 2.227,6m² trong đó bao gồm diện tích thửa 530 là 2,4m, thửa 578 là 24,9m², thửa 579 là 0,5m² nhằm bảo đảm sự ổn định trong việc sử dụng đất là phù hợp. Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng đề diện tích đất 82,8m² thuộc thửa số 577 cho bên bị đơn quản lý, sử dụng làm lối đi, kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Gh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích L1 có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 101, khoản 1 và khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Gh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích L1.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trương Văn Gh.

2.2. Các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 2.144,8m² (gồm: 2.117m² (trong đó có 248,7m² thuộc hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa 577 + 2,4m² thuộc thửa 530 + 24,9m² thuộc thửa 578 + 0,5m² thuộc thửa 579), tờ bản đồ số 5, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ông Trương Văn Gh, bà Hồ Thị Bích L1 được quyền quản lý, sử dụng làm lối đi diện tích đất 82,8m² thuộc thửa 577, tờ bản đồ số 5, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh GCNQSDĐ số vào sổ CS 02289 ngày 05/9/2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (do Sở Tài nguyên và Môi trường là người đại diện hợp pháp) cấp cho hộ ông Trương Văn Gh để cấp lại cho các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1.

Các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ theo nội dung quyết định của bản án.

2.4. Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá: Ông Trương Văn Gh phải nộp số tiền 5.323.024 đồng (năm triệu ba trăm hai mươi ba nghìn không trăm hai mươi bốn đồng để trả lại cho các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1.

2.5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Văn Gh được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho các ông (bà) Trương Thị C, Trương Thị L, Trương Thị Ng, Trương Thị Th, Trương Thị Ph, Trương Ngọc V, Trương Thị Th1 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0014739 ngày 28/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Văn Gh, bà Hồ Thị Bích L1 không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng